

CÔNG TY CỔ PHẦN NOVA SAIGON XINH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NOVA SAIGON XINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NOVA SAIGON XINH JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: NOVA SAIGON XINH., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 3703066779

3. Ngày thành lập: 17/06/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

204 Nguyễn Văn Thành, Phường Định Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0335551467

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ và đại lý phụ tùng, các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
10.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
11.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
12.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, Môi giới mua bán hàng hóa (không bao gồm môi giới bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm, xuất khẩu lao động và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)	4610
13.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)	4620
14.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì (không hoạt động tại trụ sở)	4631

15.	Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở)	4632
16.	Bán buôn đồ uống (không hoạt động tại trụ sở)	4633
17.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép (không hoạt động tại trụ sở)	4641
18.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu (không hoạt động tại trụ sở)	4649
19.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)	4653
20.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất phân bón và hoá chất (không tồn trữ hóa chất tại trụ sở)	4659
21.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, bán buôn kim loại khác (Không hoạt động tại trụ sở)	4662
22.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)	4663
23.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn phân bón các loại; Bán buôn xi măng; Bán buôn axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác; Bán buôn thuốc bảo vệ thực vật; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Bán buôn cao su; Bán buôn bao bì PP và PE (Trừ tồn trữ hóa chất và kinh doanh hoá chất có tính độc hại tại trụ sở)	4669(Chính)
24.	Trồng lúa	0111
25.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
26.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
27.	Trồng cây mía	0114
28.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
29.	Trồng cây lấy sợi	0116
30.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
31.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
32.	Trồng cây hàng năm khác	0119
33.	Trồng cây ăn quả	0121
34.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
35.	Trồng cây điều	0123

36.	Trồng cây hồ tiêu	0124
37.	Trồng cây cao su	0125
38.	Trồng cây cà phê	0126
39.	Trồng cây chè	0127
40.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
41.	Trồng cây lâu năm khác	0129
42.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
43.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
44.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
45.	Chăn nuôi gia cầm	0146
46.	Chăn nuôi khác	0149
47.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
48.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
49.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
50.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
51.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
52.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
53.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
54.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
55.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
56.	Khai thác thủy sản biển	0311
57.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
58.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
59.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
60.	Dịch vụ đóng gói	8292
61.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	8299
62.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
63.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
64.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
65.	Hoạt động thể thao khác	9319
66.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
67.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
68.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
69.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
70.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
71.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
72.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
73.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524

74.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
75.	Lập trình máy vi tính Chi tiết: Sản xuất phần mềm	6201
76.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
77.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
78.	Cổng thông tin Chi tiết: Dịch vụ cơ sở dữ liệu, dịch vụ thương mại điện tử, thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	6312
79.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
80.	Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm Chi tiết: Đại lý bảo hiểm	6622
81.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
82.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất	6820
83.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
84.	Quảng cáo	7310
85.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
86.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
87.	Cho thuê xe có động cơ	7710
88.	Bán buôn tổng hợp (trừ bán buôn bình gas, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí và thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh)	4690
89.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
90.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ bán lẻ bình gas, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí và thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh)	4719
91.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
92.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
93.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723

94.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
95.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
96.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
97.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
98.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
99.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
100.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
101.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
102.	Sản xuất chè	1076
103.	Sản xuất cà phê	1077
104.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
105.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
106.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (Không hoạt động tại trụ sở)	1104
107.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
108.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
109.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
110.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
111.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
112.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
113.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
114.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
115.	Sản xuất giày, dép (trừ sản xuất giày dép từ nguyên liệu dệt không có đế; Sản xuất bộ phận bằng nhựa của giày dép; Sản xuất ủng, giày cao su và đế, các bộ phận khác của giày dép bằng cao su; Sản xuất bộ phận của giày bằng gỗ)	1520
116.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
117.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
118.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
119.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
120.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
121.	Sản xuất giấy nhấn, bìa nhấn, bao bì từ giấy và bìa	1702
122.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
123.	In ấn (trừ in tráng bao bì kim loại, in trên sản phẩm vải, sợi, dệt, may đan tại trụ sở)	1811
124.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)	1812

125.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ Chi tiết: Sản xuất phân bón các loại (không hoạt động tại trụ sở)	2012
126.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp Chi tiết: Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật. (không hoạt động tại trụ sở)	2021
127.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất có tính chất độc hại mạnh và không hoạt động tại trụ sở)	2029
128.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su (không hoạt động tại trụ sở)	2211
129.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (không hoạt động tại trụ sở)	2219
130.	Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở)	2220
131.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở)	2592
132.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp (không hoạt động tại trụ sở)	2816
133.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
134.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
135.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
136.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
137.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
138.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
139.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ bán lẻ bình gas, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí và thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh)	4799
140.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Vận tải hành khách đường bộ loại khác trong nội thành, ngoại thành (trừ xe buýt)	4931
141.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
142.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: - Vận tải hàng hóa bằng mô tô, xe máy có gắn động cơ; - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (theo quy định tại Điều 9 Nghị định 10/2020/NĐ-CP)	4933

143.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
144.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
145.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi)	5210
146.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt (Không hoạt động tại trụ sở)	5221
147.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa; Lai dắt tàu biển; Cứu hộ hàng hải	5222
148.	Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)	5224
149.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ; Hoạt động dịch vụ khác hỗ trợ liên quan đến vận tải đường bộ.	5225
150.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa, dịch vụ đóng gói liên quan đến vận tải, dịch vụ cân xe (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không).	5229
151.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại trụ sở)	5510
152.	Cơ sở lưu trú khác (không hoạt động tại trụ sở)	5590
153.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng ăn uống (không hoạt động tại trụ sở)	5610
154.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
155.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
156.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
157.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
158.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
159.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
160.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
161.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
162.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
163.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật (Không hoạt động tại trụ sở)	3092
164.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (không hoạt động tại trụ sở)	3100

165.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi (không hoạt động tại trụ sở)	3240
166.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (không hoạt động tại trụ sở)	3290
167.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
168.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
169.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
170.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
171.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
172.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
173.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hoá chất (không hoạt động tại trụ sở)	3320
174.	Sản xuất điện	3511
175.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
176.	Xây dựng nhà để ở	4101
177.	Xây dựng nhà không để ở	4102
178.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
179.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
180.	Xây dựng công trình điện (Doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền nhà nước, không hoạt động thương mại theo ND 94/2017-ND-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền nhà nước)	4221
181.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
182.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
183.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
184.	Xây dựng công trình thủy	4291
185.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
186.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
187.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
188.	Phá dỡ	4311
189.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
190.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
191.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
192.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
193.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753

194.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
195.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
196.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
197.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ bình gas, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí và thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh)	4773
198.	Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện	<i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i>

6. Vốn điều lệ: 2.500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN NGỌC KIỀU	103/27/14 đường số 2, Phường 3, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	30.000	300.000.000	12,000	0400720010 85	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	30.000	300.000.000	12,000		
2	NGUYỄN VĂN MÙI	145/34/2A KP4, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	180.000	1.800.000.000	72,000	025145225	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	180.000	1.800.000.000	72,000		

3	NGUYỄN SỸ HÙNG	xóm 9, cụm Trang Nậy, Xã Nam Kim, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	20.000	200.000.000	8,000	040099022502
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	20.000	200.000.000	8,000	
4	TRỊNH TIẾN DŨNG	xóm 9, cụm Động Dài, Xã Nam Kim, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	20.000	200.000.000	8,000	187956489
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	20.000	200.000.000	8,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN VĂN MÙI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/01/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025145225

Ngày cấp: 01/07/2009

Nơi cấp: Công an Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ thường trú: 145/34/2A KP4, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 145/34/2A KP4, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương